CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 12

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
đã được soát xét

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	05-26
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09-26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty Xây dựng số 12 thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam theo Quyết định số 358/QĐ-BXD ngày 31 tháng 03 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0101446753 (số cũ: 0103003144) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 11 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 02 tháng 06 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 19, nhà HH2-2 Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Thiết	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Hữu Tới	Ủy viên	
Ông Nguyễn Duy Ước	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 10/04/2010)
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 10/04/2010)
Ông Đỗ Công Hiến	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 10/04/2010)
Ông Trần Ngọc Hùng	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 10/04/2010)
Ông Phạm Thành Nhâm	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 10/04/2010)
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 10/04/2010)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Tới	Giám đốc	
Ông Phạm Thành Nhâm	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Duy Ước	Phó Giám đốc	
Ông Ngô Văn Dũng	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/06/2010)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Trưởng ban	
Ông Bùi Thanh Tùng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 10/04/2010)
Ông Đào Văn Tuyển	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 10/04/2010)
Ông Nguyễn Văn Hiến	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 10/04/2010)
Ông Đỗ Tiến Sáng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 10/04/2010)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2010
TM. Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 12

Nguyễn Hữu Tới

Số: 782/2010/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 của Công ty Cổ phần Xây dựng số 12

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 được lập ngày 28 tháng 07 năm 2010, gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 được trình bày từ trang 05 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; do đó công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN

Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: Đ0063/KTV

Vũ Xuân Biển
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0743/KTV

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2010

01 Lê Phụng Hiểu, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84-4) 3824 1990/1 - Fax: (84-4) 3825 3973
Email: aaschn@hn.vnn.vn
Website: www.aasc.com.vn

AFFILIATE INPACT INTERNATIONAL NETWORK OF PROFESSIONAL ACCOUNTANTS

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**474.746.137.278**	**481.141.928.023**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**23.829.951.421**	**43.549.232.230**
111	1. Tiền		12.829.951.421	43.549.232.230
112	2. Các khoản tương đương tiền		11.000.000.000	-
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	4	**300.000.000**	**300.000.000**
121	1. Đầu tư ngắn hạn		300.000.000	300.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**113.378.380.998**	**77.080.601.865**
131	1. Phải thu của khách hàng		100.069.080.652	74.429.536.388
132	2. Trả trước cho người bán		19.763.314.937	7.770.731.212
135	5. Các khoản phải thu khác	5	926.426.570	950.635.370
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(7.380.441.161)	(6.070.301.105)
140	**IV. Hàng tồn kho**		**291.439.471.126**	**330.414.892.744**
141	1. Hàng tồn kho	6	291.439.471.126	330.414.892.744
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**45.798.333.733**	**29.797.201.184**
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	7	45.798.333.733	29.797.201.184
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**42.107.072.997**	**39.652.460.272**
220	**II. Tài sản cố định**		**27.040.678.560**	**23.816.571.946**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	19.394.929.775	21.509.594.028
222	- Nguyên giá		51.782.885.001	51.415.200.093
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(32.387.955.226)	(29.905.606.065)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	7.645.748.785	2.306.977.918
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	10	**10.762.000.000**	**11.220.286.700**
258	3. Đầu tư dài hạn khác		11.220.286.700	11.220.286.700
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(458.286.700)	-
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**4.304.394.437**	**4.615.601.626**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	4.216.908.614	4.528.115.803
268	3. Tài sản dài hạn khác		87.485.823	87.485.823
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**516.853.210.275**	**520.794.388.295**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**460.153.901.013**	**463.605.204.299**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**451.915.714.243**	**459.987.017.529**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	82.811.830.965	59.754.635.897
312	2. Phải trả người bán		31.372.697.585	37.158.291.032
313	3. Người mua trả tiền trước		262.297.549.115	277.322.709.522
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	8.510.099.514	6.387.363.335
315	5. Phải trả người lao động		2.159.094.035	3.851.720.636
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	64.202.750.439	76.147.252.449
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		561.692.590	(634.955.342)
330	**II. Nợ dài hạn**		**8.238.186.770**	**3.618.186.770**
334	4. Vay và nợ dài hạn	15	7.509.324.000	2.889.324.000
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		367.258.420	367.258.420
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		361.604.350	361.604.350
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**49.619.483.302**	**50.363.273.555**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	16	**49.619.483.302**	**50.363.273.555**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		30.000.000.000	30.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.056.263.750	5.056.263.750
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		6.958.734.939	4.394.997.510
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.401.524.777	880.898.243
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.202.959.836	10.031.114.052
439	**C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**		**7.079.825.960**	**6.825.910.441**
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**516.853.210.275**	**520.794.388.295**

Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2010

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hoàng Minh Đức	Trịnh Công Hùng	Nguyễn Hữu Tới

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	17	**235.589.037.048**	**161.037.922.644**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**235.589.037.048**	**161.037.922.644**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	18	**218.289.071.895**	**150.223.885.363**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**17.299.965.153**	**10.814.037.281**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	2.278.310.712	2.277.145.288
22	7. Chi phí tài chính	20	2.877.801.283	1.210.364.641
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*2.419.514.583*	*1.210.364.641*
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	7.965.537.690	4.121.285.619
30	**10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh**		**8.734.936.892**	**7.759.532.309**
31	11. Thu nhập khác		-	21.555.748
40	**13. Lợi nhuận khác**		-	**21.555.748**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**8.734.936.892**	**7.781.088.057**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	2.183.734.223	1.837.519.648
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**6.551.202.669**	**5.943.568.409**
61	**18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số**		**948.095.601**	**429.379.096**
62	**18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ**		**5.603.107.068**	**5.514.189.313**
70	**19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	23	**1.868**	**1.838**

Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2010

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hoàng Minh Đức	Trịnh Công Hùng	Nguyễn Hữu Tới

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	**1. *Lợi nhuận trước thuế***		**8.734.936.892**	**7.781.088.057**
02	Khấu hao tài sản cố định		2.482.349.161	2.515.399.459
03	Các khoản dự phòng		1.768.426.756	1.526.628.474
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.278.310.712)	(2.277.145.288)
06	Chi phí lãi vay		2.419.514.583	1.210.364.641
08	**3. *Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		**13.126.916.680**	**10.756.335.343**
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(53.630.014.833)	(2.451.925.833)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		38.975.421.618	(37.059.267.038)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(38.798.422.160)	41.542.670.160
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		311.207.189	134.445.075
13	Tiền lãi vay đã trả		(2.070.737.194)	(1.210.364.641)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(968.209.919)	(730.954.890)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		149.121.521	948.909.785
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.678.748.219)	(848.041.721)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh***		**(58.583.465.317)**	**11.081.806.240**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(356.321.272)	(946.920.385)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.278.310.712	2.277.145.288
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		**1.921.989.440**	**1.330.224.903**
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	2.997.000.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		75.080.462.024	51.189.063.685
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(37.403.266.956)	(55.462.614.194)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(735.000.000)	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		**36.942.195.068**	**(1.276.550.509)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(19.719.280.809)**	**11.135.480.634**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**43.549.232.230**	**17.174.358.582**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**23.829.951.421**	**28.309.839.216**

Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2010

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hoàng Minh Đức	Trịnh Công Hùng	Nguyễn Hữu Tới

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty Xây dựng số 12 thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam theo Quyết định số 358/QĐ-BXD ngày 31 tháng 03 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0101446753 (số cũ: 0103003144) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 11 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 02 tháng 06 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 19, nhà HH2-2 Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần 6 ngày 02/06/2010, vốn điều lệ của Công ty là: 60.000.000.000 VND (Sáu mươi tỷ đồng). Tính đến thời điểm ngày 30/06/2010, vốn thực góp của các cổ đông là: 30.000.000.000 VND (Ba mươi tỷ đồng), tương đương 3.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty CP Xây dựng số 12 Phía Nam	Tỉnh Ninh Thuận	Xây lắp

Công ty có các công ty con tại thời điểm ngày 30/06/2010 bao gồm:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần xây dựng 504 - Vinaconex	Tp Nam Định	51%	51%	Xây lắp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 220KV;
- Xây dựng các công trình thủy lợi;
- Xây dựng đường bộ, cầu, cảng;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, xuất nhập khẩu thiết bị xây dựng công nghiệp, nông nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ mua bán cho thuê bảo dưỡng, sửa chữa xe máy, thiết bị;
- Sản xuất dàn giáo cốp pha;
- Kinh doanh và phát triển nhà;
- Khai thác và chế biến các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng bao gồm: đá, cát, sỏi, đất, gạch, ngói, xi măng, tấm lợp, kính, nhựa đường và các loại vật liệu dùng trong xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Lắp đặt các thiết bị: cơ điện, điện lạnh, nước và các thiết bị dùng trong xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu;

- Xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Lắp đặt các loại đường ống công nghệ và áp lực;
- Lắp đặt các loại cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình, các loại máy móc, thiết bị như: Thang máy, điều hòa không khí, thông gió, phòng cháy, cấp thoát nước;
- Xây lắp các công trình thông tin, viễn thông;
- Mua bán, lắp đặt thiết bị điện tử, tin học, viễn thông;
- Xây dựng hệ thống xử lý nước thải;
- Sản xuất lắp đặt cửa kính khung nhôm;
- Kinh doanh bất động sản;
- Quản lý bất động sản.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 203/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

-	Nhà cửa, vật kiến trúc	07 năm
-	Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
-	Phương tiện vận tải	05 - 07 năm
-	Thiết bị văn phòng	05 năm
-	Tài sản cố định khác	07 năm

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí lãi vay trong năm là: 48,26%.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành trên cơ sở có quyết toán khối lượng giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với hoạt động thương mại của Công ty là 25%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	173.481.678	342.264.046
Tiền gửi ngân hàng	12.656.469.743	43.206.968.184
Các khoản tương đương tiền (*)	11.000.000.000	-
	23.829.951.421	**43.549.232.230**

(*) là số dư tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Nam Định với giá trị là 10 tỷ đồng, lãi suất 10,49%/năm và Chi nhánh Ngân hàng Nông nghệp và Phát triển Nông thôn Nam Định với giá trị là 1 tỷ đồng, lãi suất 11,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Trái phiếu kho bạc	300.000.000	300.000.000
	300.000.000	**300.000.000**

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	505.418.464	505.418.464
Phải thu khác	421.008.106	445.216.906
	926.426.570	**950.635.370**

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	939.434.890	266.201.192
Công cụ, dụng cụ	4.318.181	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	289.576.160.789	329.464.410.643
Thành phẩm	919.557.266	684.280.909
	291.439.471.126	**330.414.892.744**

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	45.798.333.733	29.776.238.089
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	20.963.095
	45.798.333.733	**29.797.201.184**

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	2.191.836.998	34.778.666.905	10.921.212.743	3.168.738.908	354.744.539	51.415.200.093
Số tăng trong kỳ	-	204.575.636	-	146.291.091	16.818.181	367.684.908
- Mua sắm mới	-	204.575.636	-	146.291.091	16.818.181	367.684.908
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**2.191.836.998**	**34.983.242.541**	**10.921.212.743**	**3.315.029.999**	**371.562.720**	**51.782.885.001**
Giá trị đã hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu kỳ	1.756.229.631	20.628.458.130	5.536.454.274	1.756.676.563	227.787.467	29.905.606.065
Số tăng trong kỳ	152.123.242	1.632.038.949	514.998.395	156.550.212	26.638.363	2.482.349.161
- Trích khấu hao	152.123.242	1.632.038.949	514.998.395	156.550.212	26.638.363	2.482.349.161
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**1.908.352.873**	**22.260.497.079**	**6.051.452.669**	**1.913.226.775**	**254.425.830**	**32.387.955.226**
Giá trị còn lại						
Đầu kỳ	435.607.367	14.150.208.775	5.384.758.469	1.412.062.345	126.957.072	21.509.594.028
Cuối kỳ	**283.484.125**	**12.722.745.462**	**4.869.760.074**	**1.401.803.224**	**117.136.890**	**19.394.929.775**

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 14.835.335.432 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.779.933.278 đồng.

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	7.645.748.785	2.306.977.918
- Dự án nhà H10 - Thanh Xuân Nam	7.645.748.785	2.228.971.414
- Nhà tập thể cán bộ công nhân viên	-	78.006.504
	7.645.748.785	**2.306.977.918**

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	11.220.286.700	11.220.286.700
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(458.286.700)	-
	10.762.000.000	**11.220.286.700**

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vật tư ngành nước Vinaconex	458.286.700	458.286.700
Dự án chung cư và văn phòng cho thuê 57 Vũ Trọng Phụng	10.762.000.000	10.762.000.000
	11.220.286.700	**11.220.286.700**

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	4.528.115.803	1.564.580.735
Số tăng trong kỳ	1.843.446.693	7.131.859.113
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	(2.119.653.882)	(3.632.389.045)
Giảm khác	(35.000.000)	(535.935.000)
Số dư cuối kỳ	**4.216.908.614**	**4.528.115.803**

Trong đó số dư cuối kỳ bao gồm:

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	3.637.488.737	3.497.748.346
Thương hiệu Vinaconex	46.875.000	485.417.000
Chi phí sửa chữa văn phòng Công ty	529.331.713	87.590.320
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	457.360.137
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.213.164	-
	4.216.908.614	**4.528.115.803**

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	80.911.134.965	59.083.939.897
- Vay ngân hàng	19.255.307.973	32.983.939.897
- Vay tổ chức khác	35.425.826.992	7.600.000.000
- Vay cá nhân	26.230.000.000	18.500.000.000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	1.900.696.000	670.696.000
	82.811.830.965	**59.754.635.897**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay Ngân hàng	***19.255.307.973***	***32.983.939.897***
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Nam Hà Nội (1)	8.850.027.039	12.407.107.094
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hoàng Quốc Việt (2)	3.049.365.539	1.981.150.740
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thăng Long (3)	7.355.915.395	15.972.904.641
Chi nhánh NH Đầu tư và Phát triển Nam Định	-	2.622.777.422
Vay tổ chức khác	***35.425.826.992***	***7.600.000.000***
Công ty CP Tài chính Vinaconex - Viettel (4)	27.825.826.992	-
Công ty CP Xây dựng số 9 (5)	7.600.000.000	7.600.000.000
Vay cá nhân (6)	***26.230.000.000***	***18.500.000.000***
	80.911.134.965	**59.083.939.897**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

(1) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/2009/TDTDHM ngày 01/06/2009 và các hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 20 tỷ đồng;
+ Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn cho vay: Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể thời gian từ 06 tháng đến 09 tháng;
+ Lãi suất cho vay: Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể biến động từ 12%/năm đến 13%/năm;
+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản cố định và 100% số dư tiền gửi từ hoạt động sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Doanh nghiệp trên tài khoản tiền gửi của Doanh nghiệp tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác.

(2) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 71.09.HQV/HM.09/22617.01 ngày 18/03/2009 và các Khế ước nhận nợ ngắn hạn cụ thể, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 8,1 tỷ đồng;
+ Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn cho vay: Theo từng Khế ước nhận nợ cụ thể thời gian từ 06 tháng đến 09 tháng;
+ Lãi suất cho vay: Thả nổi theo lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng biên độ dao động;
+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản cố định.

(3) Thỏa thuận cung cấp tín dụng, dịch vụ giữa Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thăng Long với Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 ngày 20/01/2009 và các hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 35 tỷ đồng;
+ Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động;

+ Thời hạn cho vay: Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể thời gian từ 06 tháng đến 09 tháng;
+ Lãi suất cho vay: Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể biến động từ 12%/năm đến 13%/năm;
+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản cố định và 100% số dư tiền gửi từ hoạt động sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Doanh nghiệp trên tài khoản tiền gửi của Doanh nghiệp tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác.

(4) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 03/2010/TDHM-VC12 ngày 16/04/2010 và các Phụ lục điều chỉnh, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 30 tỷ đồng;
+ Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn cho vay: 10 tháng kể từ ngày rút vốn;
+ Lãi suất cho vay: Căn cứ vào từng khế ước nhận nợ biến động từ 14%/năm đến 14,2%/năm;
+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

(5) Thỏa thuận số 85TT/CC9-ĐT ngày 15/11/2008 và các phụ lục điều chỉnh, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Số tiền cho vay: 21,6 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Dự án 57 Vũ Trọng Phụng, Thanh Xuân, Hà Nội;
+ Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân (24/11/2008), căn cứ vào Phụ lục hợp đồng đã gia hạn thời gian trả nợ là 24/08/2010;
+ Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong từng thời gian vay biến động từ 11%/năm đến 14%/năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(6) Bao gồm các hợp đồng vay cá nhân với các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Dự án 57 Vũ Trọng Phụng, Thanh Xuân, Hà Nội;
+ Thời hạn vay: Từ 6 đến 12 tháng;
+ Lãi suất cho vay: 7%/năm.
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

Chi tiết nợ dài hạn hạn đến hạn trả tại thuyết minh số 15 - Vay và nợ dài hạn

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.807.491.953	2.949.002.916
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.642.709.049	3.427.184.745
Thuế Thu nhập cá nhân	59.898.512	9.837.944
Các loại thuế khác	-	1.337.730
	8.510.099.514	**6.387.363.335**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	250.165.094	183.517.706
Bảo hiểm xã hội	490.116.715	69.892.235
Bảo hiểm y tế	247.287.182	591.000
Phải trả về cổ phần hoá	37.310.000	37.310.000
Phải trả các đội về thi công các công trình	56.552.523.972	74.353.391.834
Phải trả cổ tức cho cổ đông	4.575.000.000	-
Phải trả về lãi vay vốn	1.078.482.945	729.705.556
Phải trả, phải nộp khác	971.864.531	772.844.118
	64.202.750.439	**76.147.252.449**

15 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	7.509.324.000	2.889.324.000
- Vay ngân hàng	7.509.324.000	2.889.324.000
	7.509.324.000	**2.889.324.000**

Chi tiết các khoản vay dài hạn

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay Ngân hàng	***7.509.324.000***	***2.889.324.000***
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Nam Hà Nội (1)	300.000.000	300.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hoàng Quốc Việt (2)	2.589.324.000	2.589.324.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cầu Giấy (3)	4.620.000.000	-
	7.509.324.000	**2.889.324.000**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

(1) Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2009/HĐTD ngày 19/05/2009, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Ngân hàng cho vay số tiền là 661.500.000 VND;
- + Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị thi công công trình;
- + Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày rút vốn vay đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Tại thời điểm giải ngân đầu tiên là 10,5%/năm và được điều chỉnh 3 tháng/1 lần;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản cố định và 100% số dư tiền gửi từ hoạt động sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Doanh nghiệp trên tài khoản tiền gửi của Doanh nghiệp tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác;
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2010 là 450.000.000 VND trong đó số nợ gốc phải trả kỳ tới là 150.000.000 VND.

(2) Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 313.09.056.22617.TD ngày 02/11/2009, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Ngân hàng cho vay số tiền là 3.902.780000 VND;
- + Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị thi công công trình;
- + Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày rút vốn vay đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Tại thời điểm giải ngân đầu tiên là 10,5%/năm và được điều chỉnh lãi suất ngày đầu tiên là ngày 04/01/2010 theo lãi suất huy động tiết kiệm dân cư loại 24 tháng VNĐ (trả lãi sau);

+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản cố định và 100% số dư tiền gửi từ hoạt động sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Doanh nghiệp trên tài khoản tiền gửi của Doanh nghiệp tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác;
+ Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2010 là 3.060.020.000 VND trong đó số nợ gốc phải trả kỳ tới là 470.696.000 VND.

(3) Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2010/HĐTD ngày 15/03/2010, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Ngân hàng cho vay số tiền là 9.000.000.000 VND;
+ Mục đích vay: Mua diện tích văn phòng làm việc;
+ Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày rút vốn vay đầu tiên;
+ Lãi suất cho vay: Tại thời điểm giải ngân đầu tiên là 15,3%/năm áp dụng từ ngày giải ngân cho đến ngày 25/06/2010. Lãi suất điều chỉnh 3 tháng/lần;
+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
+ Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2010 là 5.900.0000.0000 VND trong đó số nợ gốc phải trả kỳ tới là 1.280.000.000 VND.

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	**30.000.000.000**	**5.056.263.750**	**4.394.997.510**	**880.898.243**	**10.031.114.052**	**50.363.273.555**
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	5.603.107.068	5.603.107.068
Tăng khác	-	-	2.563.737.429	520.626.534	-	3.084.363.963
Giảm khác (*)	-	-	-	-	(9.431.261.284)	(9.431.261.284)
Số dư cuối kỳ	**30.000.000.000**	**5.056.263.750**	**6.958.734.939**	**1.401.524.777**	**6.202.959.836**	**49.619.483.302**

(*) Giảm khác của chỉ tiêu Lợi nhuận chưa phân phối căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 số 126/2010/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 04 năm 2010 tại Công ty mẹ và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niêm năm 2010 ngày 17 tháng 03 năm 2010 tại Công ty con, công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2009 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
- Trích Quỹ Dự phòng tài chính		520.626.534
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển		2.563.737.429
- Trích quỹ thưởng HĐQT, Ban điều hành, Ban kiểm soát		245.900.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.600.946.940
- Chi trả cổ tức	15,00%	4.500.000.000
- Tăng chi phí thuế TNDN theo quyết toán năm 2008 của Công ty con		50.381
Tổng cộng		**9.431.261.284**

b) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2010	Tỷ lệ	01/01/2010	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của TCty Vinaconex	15.300.000.000	51%	15.300.000.000	51%
Vốn góp của đối tượng khác	14.700.000.000	49%	14.700.000.000	49%
	30.000.000.000	**100%**	**30.000.000.000**	**100%**

c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30.000.000.000	30.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	30.000.000.000	30.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.500.000.000	3.882.901.214
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	4.500.000.000	3.882.901.214

d) **Cổ phiếu**

	30/06/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

e) **Các quỹ công ty**

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.958.734.939	4.394.997.510
Quỹ dự phòng tài chính	1.401.524.777	880.898.243
	8.360.259.716	**5.275.895.753**

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Quỹ đầu tư phát triển trong năm được trích lập bằng 50% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi đã chia cổ tức cho cổ đông, phù hợp với quy định tại Điều lệ Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính của Công ty được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng Quản trị. Quỹ dự phòng tài chính trong năm được trích lập bằng 10% từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi đã chia cổ tức cho cổ đông, phù hợp với quy định tại Điều lệ Công ty.

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	11.418.308.509	5.803.806.999
Doanh thu hợp đồng xây dựng	224.170.728.539	155.234.115.645
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	224.170.728.539	155.234.115.645
	235.589.037.048	**161.037.922.644**

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	10.393.075.363	5.229.594.648
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	207.895.996.532	144.994.290.715
	218.289.071.895	**150.223.885.363**

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.278.310.712	2.277.145.288
	2.278.310.712	**2.277.145.288**

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.419.514.583	1.210.364.641
Dự phòng các khoản đầu tư	458.286.700	-
	2.877.801.283	**1.210.364.641**

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	911.582.273	331.196.064
Chi phí nhân công	3.754.186.046	2.265.058.198
Chi phí khấu hao tài sản cố định	410.891.455	207.341.756
Thuế, phí, lệ phí	222.228.850	46.620.574
Chi phí dự phòng	1.310.140.056	505.418.464
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.058.530.065	535.428.443
Chi phí khác bằng tiền	297.978.945	230.222.120
	7.965.537.690	**4.121.285.619**

22 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.734.936.892	7.781.088.057
- Chi phí không hợp lệ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	8.734.936.892	7.781.088.057
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.183.734.223	1.945.272.014
Thuế TNDN được miễn, giảm theo TT03 của Công ty con	-	(107.752.366)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.183.734.223**	**1.837.519.648**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ nay	98.786	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	3.427.184.745	664.365.319
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	968.308.705	728.214.105
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**4.642.709.049**	**1.773.670.862**

23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	5.603.107.068	5.514.189.313
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.603.107.068	5.514.189.313
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.868**	**1.838**

24 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

25. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

a). Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	Hoạt động xây lắp	Hoạt động SXKD vật liệu xây lắp	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hợp nhất
		VND	VND	VND	VND
	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01//2010 đến 30/06/2010				
1	Doanh thu thuần trực tiếp cho bên ngoài	224.170.728.539	11.418.308.509	-	235.589.037.048
2	Doanh thu thuần trực tiếp cho các bộ phận khác	-	-	-	-
3	Chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	3.816.026.180	820.976.863	-	4.637.003.043
4	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	8.311.580.162	423.356.730	-	8.734.936.892
5	Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản dài hạn	2.211.131.601	-	5.416.773.371	7.627.904.972
	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010				
1	Tài sản bộ phận	395.168.593.128	29.260.151.508	75.119.329.686	499.548.074.322
2	Tài sản không phân bổ	-	-	-	17.305.135.953
	Tổng tài sản	**395.168.593.128**	**29.260.151.508**	**75.119.329.686**	**516.853.210.275**
1	Nợ phải trả bộ phận	394.074.365.386	8.610.462.718	38.000.000.000	440.684.828.104
2	Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	19.469.072.909
	Tổng nợ phải trả	**394.074.365.386**	**8.610.462.718**	**38.000.000.000**	**460.153.901.013**

b). Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

STT	Chỉ tiêu	Văn phòng tại Hà Nội	Công ty con Nam Định	Chi nhánh Phía Nam	Hợp nhất
		VND	VND	VND	VND
1	Doanh thu thuần trực tiếp từ bên ngoài	169.867.817.634	63.295.197.443	2.426.021.971	235.589.037.048
2	Tài sản bộ phận	331.280.923.909	162.504.755.759	5.762.394.654	499.548.074.322
3	Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản dài hạn	7.465.974.625	161.930.347		7.627.904.972

26 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của đơn vị cung cấp do đây là năm đầu tiên thực hiện soát xét báo cáo tài chính 6 tháng.

Trong kỳ, do có sự sửa đổi chế độ kế toán vì vậy một số chỉ tiêu đã được phân loại và trình bày lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
Bảng cân đối kế toán			
Nợ ngắn hạn	***310***	***459.987.017.529***	***460.621.972.871***
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	(634.955.342)	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	***430***	-	***(634.955.342)***
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	-	(634.955.342)

Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2010

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hoàng Minh Đức	Trịnh Công Hùng	Nguyễn Hữu Tới